

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2024

(Số liệu tạm tính đến 30/6/2024)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận thực hiện công khai tài chính 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

STT	Nội dung	Dự toán được giao 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So sánh (%)	
				Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
	TỔNG THU (A+B+C+D)	65.267.578.743	62.081.909.826	95%	102%
A	Tổng thu Quảng cáo và dịch vụ; thu khác (I+II)	4.800.000.000	1.461.230.100	30%	77%
I	Thu Quảng cáo và dịch vụ	2.090.908.000	721.223.604	34%	57%
Gồm :	- Lãi TG Ngân hàng - Kho bạc		14.276.376		97%
	- Quảng cáo	272.727.000	152.790.166	56%	29%
	- Cho thuê hạ tầng (Máy phát dự phòng Vinasat+ Tram BTS Viettel; VTNT)	272.727.000	143.013.468	52%	56%
	- Tiếp phát sóng máy số mặt đất (từ VTV1->9)	454.545.000	270.104.033	59%	100%
	- Các chương trình xã hội hóa	1.090.909.000	141.039.561	13%	69%
II	Thu khác (theo đơn đặt hàng)	2.500.000.000	716.767.015	29%	116%
1	Thu tiếp phát Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV)	500.000.000	169.967.015	34%	101%
2	Thu kinh phí đặt hàng của Ban Truyền hình TDT (VTV5)	500.000.000	395.500.000	79%	112%
3	Thu kinh phí tuyên truyền, đặt hàng từ các Sở, ngành	1.500.000.000	151.300.000	10%	152%
III	Thuế GTGT phải nộp	209.092.000	23.239.481		
B	Thu hộ chi hộ (Điện, nước căn tin, chỗ trọ chương trình, người nghèo...) năm 2023 mang sang : 64.182.009,đ		112.119.255		52%
C	Thu hoạt động khác (Đăng phí...): Đăng phí năm trước mang sang: 28.352.958,đ		40.981.728		110%
D	Dự toán Ngân sách cấp (QĐ 691/QĐ-UBND ngày 14/12/2022) và dự toán năm trước mang sang: (I+II+III+IV)	60.467.578.743	60.467.578.743	100%	103%
I	Thường xuyên: (1+2)	7.466.640.000	7.466.640.000	100%	101%
1	Lương và các khoản theo lương	6.441.180.000	6.441.180.000	100%	101%
2	CP Hành chính	1.025.460.000	1.025.460.000	100%	100%

II	Không thường xuyên (I+....II)	9.585.000.000	9.585.000.000	100%	99%
1	Nhuận bút ngân sách (Truyền hình+ Phát thanh + T.Dân tộc + TS TT+ Web...)	4.160.000.000	4.160.000.000	100%	98%
2	Bsung KP TT CTr MTQG: Truyền thông về XD NTM (Mã DA 0502)	368.000.000	368.000.000	100%	160%
3	Tuyên truyền Cải cách tư pháp	67.000.000	67.000.000	100%	149%
5	BS Kinh phí tuyên truyền phòng chống thiên tai	10.000.000	10.000.000	100%	100%
4	KP Điện (kỳ 1)	700.000.000	700.000.000	100%	111%
5	KP 50% Vinasat năm 2020 (theo QĐ 360/QĐ-UBND ngày 04/02/2016)	1.150.000.000	1.150.000.000	100%	100%
6	KP Truyền dẫn phát sóng NTV trên VTVCab	1.030.000.000	1.030.000.000	100%	100%
7	KP Bảo hiểm phòng chống cháy nổ và mua sắm TTB PCCC	100.000.000	100.000.000	100%	12%
8	KP Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cột tháp anten 134m	700.000.000	700.000.000	100%	100%
9	Sửa chữa nhà làm việc	600.000.000	600.000.000	100%	
10	Tường lửa bảo mật hệ thống lưu trữ dữ liệu PTTH	200.000.000	200.000.000	100%	
11	Truyền dẫn, phát sóng kênh truyền hình Ninh Thuận theo tiêu chuẩn HD trên hệ thống truyền hình số mặt đất	500.000.000	500.000.000	100%	100%
III	KP Tiết kiệm 10% để CCTL (Từ năm 2023 về trước)	3.165.938.743	3.165.938.743	100%	100%
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL (năm 2023 chuyển sang: 120.990.815; năm 2024: 113.940.000)	234.930.815	234.930.815	100%	31%
-	Tiết kiệm 10% chi không thường xuyên để CCTL (năm 2023 chuyển sang: 2.391.007.928,đ; năm 2024: 540.000.000)	2.931.007.928	2.931.007.928	100%	123%
IV	XDCB, TK 9552	40.250.000.000	40.250.000.000	0%	104%
1	Dự án Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình Phát thanh, Truyền hình Tiếng dân tộc – Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận	40.250.000.000	40.250.000.000	100%	104%
	TỔNG CHI: (A+B+C+D)	65.267.578.743	42.595.189.639	153%	99%
A	Tổng chi Quảng cáo, dịch vụ và hợp đồng đặt hàng (I+II)	4.800.000.000	1.225.210.083	26%	71%
I	Chi Quảng cáo và dịch vụ, gồm:	2.044.908.000	794.567.986	39%	73%
-	Lương và các khoản theo lương của HĐLĐ	400.000.000	231.120.000	58%	111%
-	Nhuận bút quảng cáo	160.000.000	55.734.504	35%	101%
-	Chi NB, Tiền điện và các khoản hoạt động Tiếp phát VTV1,3 và số	180.000.000	122.219.559	0%	89%
-	Nhuận bút XHH và các khoản hoạt động	970.000.000	325.770.338	34%	79%
-	Mua Bản quyền phim truyện	200.000.000		0%	0%
-	Chi phí hoạt động khác (Tác quyền âm nhạc, Ctr ca nhạc, xăng xe, CTP, tiếp	134.908.000	59.723.585	44%	560%
II	Chi khác (theo đơn đặt hàng)	2.450.000.000	369.340.404	15%	75%
1	Chi nhuận bút, hoạt động tiếp phát VOV	490.000.000	140.902.407	29%	106%
2	Chi nhuận bút, hoạt động chtrình đặt hàng Ban THPT (VTV5)	490.000.000	17.428.075	4%	11%
3	Chi nhuận bút thực hiện theo đặt hàng từ các Sở, ban ngành	1.470.000.000	211.009.922	14%	108%

III	Thuế GTGT + TNDN phải nộp	305.092.000	61.301.693	20%	43%
-	Thuế GTGT phải nộp	209.092.000	23.239.481	11%	29%
-	Thuế TNDN phải nộp (DT x 5% và 2%)	96.000.000	38.062.212	40%	62%
IV	Tạm tính chênh lệch thu - chi còn lại (chờ xử lý)	0	0		
1	Chênh lệch thu chi còn lại - Bổ sung nguồn				
2	Trích 40% để cải cách lương mới		0		0%
3	Chi bổ sung nguồn hoạt động sự nghiệp		0		0%
4	Trích lập các quỹ (tam trích)		0		0%
	+ Khen thưởng (3.4 x tỷ lệ) 12%		0		0%
	+ Phúc Lợi (3.4 x tỷ lệ) 66%		0		0%
	+ Ôn định thu nhập (3.4 x tỷ lệ) 12%		0		0%
	+ Phát triển (3.4 x tỷ lệ) 10%		0		0%
B	Chi hộ - thu hộ		76.937.246		267%
C	Chi hoạt động khác (Đang phí)		2.970.000		108%
D	Chi từ nguồn ngân sách cấp (I+II+III+IV)	60.467.578.743	41.290.072.310	68%	100%
I	Thường xuyên	7.466.640.000	3.461.234.737	46%	103%
1	Lương và các khoản theo lương Biên chế	6.441.180.000	3.145.170.727	49%	103%
2	Chi phí hoạt động hành chính	1.025.460.000	316.064.010	31%	102%
II	Không thường xuyên	9.585.000.000	4.878.853.872	51%	164%
1	Nhuận bút ngân sách (Truyền hình+ Phát thanh + T.Dân tộc + TS TT+ Web...)	4.160.000.000	2.106.702.634	51%	140%
2	Bsung KP TT CTr MTQG: Truyền thông về XD NTM (Mã DA 0502)	368.000.000	161.001.620	44%	448%
3	Tuyên truyền Cải cách tư pháp	67.000.000	14.968.500	22%	118%
5	BS Kinh phí tuyên truyền phòng chống thiên tai	10.000.000	10.000.000	100%	1238%
4	KP Điện (kỳ 1)	700.000.000	329.251.854	47%	116%
5	KP 50% Vinasat năm 2020 (theo QĐ 360/QĐ-UBND ngày 04/02/2016)	1.150.000.000	1.150.000.000	100%	#DIV/0!
6	KP Truyền dẫn phát sóng NTV trên VTVCab	1.030.000.000	515.000.000	50%	100%
7	KP Bảo hiểm phòng chống cháy nổ và mua sắm TTB PCCC	100.000.000	0	0%	0%
8	KP Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cột tháp anten 134m	700.000.000	0	0%	
9	Sửa chữa nhà làm việc	600.000.000	591.929.264	99%	
10	Tường lửa bảo mật hệ thống lưu trữ dữ liệu PTTH	200.000.000	0	0%	
11	Truyền dẫn, phát sóng kênh truyền hình Ninh Thuận theo tiêu chuẩn HD trên hệ thống truyền hình số mặt đất	500.000.000	0	0%	
III	KP Tiết kiệm 10% để CCTL (KP năm 2022 trở về trước)	3.165.938.743	0	0	0
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL (năm 2023 chuyển sang: 120.990.815; năm 2024: 113.940.000)	234.930.815	0		
-	Tiết kiệm 10% chi không thường xuyên để CCTL (năm 2023 chuyển sang: 2.391.007.928,đ; năm 2024: 540.000.000)	2.931.007.928	0		
III	Xây dựng cơ bản	40.250.000.000	32.949.983.701	82%	94%

4	Dự án Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình Phát thanh, Truyền hình Tiếng dân tộc – Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận	40.250.000.000	32.949.983.701	82%	94%
KINH PHÍ CÒN LẠI CỦA TỪNG NGUỒN : (1+2+3+4)			19.486.720.187		-
1	Nguồn Quảng cáo và dịch vụ, nguồn thu khác còn lại		236.020.017		-
2	<u>Nguồn ngân sách cấp còn lại tại Kho Bạc:</u>		19.177.506.433		140%
2.1	Thường xuyên		4.005.405.263		100%
2.2	Không thường xuyên (KP còn lại)		4.706.146.128		72%
2.3	KP Tiết kiệm 10% để CCTL		3.165.938.743		100%
2.4	Xây dựng cơ bản		7.300.016.299		207%
-	Dự án Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình Phát thanh, Truyền hình Tiếng dân tộc – Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận		7.300.016.299		207%
3	Thu hộ - Chi hộ		35.182.009		20%
4	Hoạt động khác (Đăng phí)		38.011.728		112%

E Các quỹ cơ quan đến hết ngày 30/6/2024 (Số liệu Tạm tính)

STT	Nội dung	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Phát sinh tăng	Đã sử dụng	Tồn cuối kỳ
I	Các quỹ	2.180.682.943	58.900.000	190.816.840	2.048.766.103
1	Quỹ khen thưởng	73.040.209	50.900.000	17.280.000	106.660.209
2	Quỹ Phúc lợi	3.154.586	8.000.000	500.000	10.654.586
3	Quỹ Ổn định thu nhập	0	0	0	0
4	Quỹ phát triển HDSN	2.104.488.148	0	173.036.840	1.931.451.308
II	Nguồn cải cách tiền lương	10.806.166.745	0	653.732.682	10.152.434.063
Tổng cộng		12.986.849.688	58.900.000	844.549.522	12.201.200.166

Ninh Thuận, ngày 15 tháng 7 năm 2024

PT. Kế toán

TP. Dịch vụ & Quảng Cáo

Giám đốc

Lương Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Vinh

Nguyễn Minh Thái

